

**DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA**  
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 04

Đơn vị tính: ha

| Đơn vị tính: ha |                                                                                                                                                       |         |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|-----------|--------------|------------|---------------|--------------|-------------|---------------|-------------|---------------|---------------|------------|-------------|-----------|--------------|-------------|-----------------|---------------|----------------|------------|----------|--------------|--------------|--------------|------------|
| STT             | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
|                 |                                                                                                                                                       |         |                | TT Quang Huy                          | Xã Huy Hạ | Xã Huy Tường | Xã Huy Tân | Xã Huy Thượng | Xã Mường Cối | Xã Tân Lang | Xã Mường Thái | Xã Mường Do | Xã Mường Lang | Xã Mường Bang | Xã Gia Phú | Xã Suối Bau | Xã Sập Xa | Xã Tường Phù | Xã Tường Hạ | Xã Tường Thượng | Xã Tường Tiến | Xã Tường Phong | Xã Kim Bôn | Xã Đá Đỏ | Xã Tân Phong | Xã Bắc Phong | Xã Nam Phong | Xã Suối Tọ |
| A               | B                                                                                                                                                     | C       | D=1+2+...+28   | (1)                                   | (2)       | (3)          | (4)        | (5)           | (6)          | (7)         | (8)           | (9)         | (10)          | (11)          | (12)       | (13)        | (14)      | (15)         | (16)        | (17)            | (18)          | (19)           | (20)       | (21)     | (22)         | (23)         | (24)         | (25)       |
| 1               | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                                                                       | NNP/PNN | 1.311,20       | 70,03                                 | 122,34    | 21,14        | 80,23      | 33,80         | 27,08        | 45,71       | 27,50         | 106,75      | 101,60        | 103,70        | 21,61      | 33,35       | 84,14     | 13,69        | 13,98       | 11,97           | 18,24         | 14,05          | 36,26      | 31,10    | 84,75        | 82,44        | 104,61       | 21,13      |
|                 | Trong đó:                                                                                                                                             | -       | -              |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 1.1             | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN | 42,23          | 16,22                                 | 4,81      | 0,30         | 15,15      | 0,07          | 0,28         |             | 0,55          |             | 0,45          | 0,54          | 2,42       | 0,07        | 0,05      | 0,11         | 0,46        | 0,15            | 0,12          |                | 0,10       | 0,03     | 0,06         | 0,06         | 0,10         | 0,13       |
|                 | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                                                                                                                   | LUC/PNN | 20,24          | 11,16                                 | 4,50      |              | 2,00       |               |              |             | 0,32          |             |               |               | 2,26       |             |           |              |             |                 |               |                | 0,10       | 0,03     | 0,06         | 0,06         | 0,10         | 0,13       |
| 1.2             | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN | 391,36         | 31,10                                 | 30,00     | 11,92        | 14,57      | 14,80         | 12,82        | 27,84       | 23,32         | 22,47       | 11,22         | 11,35         | 13,03      | 10,95       | 12,30     | 11,52        | 11,89       | 11,12           | 14,16         | 10,98          | 16,79      | 10,23    | 10,22        | 23,47        | 11,22        | 12,07      |
| 1.3             | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN | 56,87          | 9,78                                  | 3,76      | 0,88         | 3,50       | 1,80          | 3,11         | 11,52       | 2,70          | 0,56        | 0,70          | 0,63          | 1,93       | 0,64        | 1,03      | 1,96         | 1,40        | 0,55            | 1,31          | 1,50           | 1,79       | 1,79     | 1,30         | 1,11         | 0,67         | 0,95       |
| 1.4             | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | 3,23           |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              | 3,23       |
| 1.5             | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN | 268,43         | 0,09                                  | 3,91      | 0,04         | 9,46       |               | 0,35         |             | 0,30          | 25,00       | 25,13         | 50,00         |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          | 70,00        |              | 82,15        | 2,00       |
| 1.6             | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | 545,70         | 10,80                                 | 79,64     | 8,00         | 37,33      | 17,08         | 10,40        | 6,25        | 0,48          | 58,69       | 64,10         | 41,13         | 4,03       | 21,69       | 70,76     | 0,06         | 0,13        | 0,09            | 2,65          | 1,57           | 17,58      | 19,05    | 3,17         | 57,80        | 10,47        | 2,75       |
|                 | Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên                                                                                                                    | RSN/PNN | 66,79          |                                       | 2,21      |              | 13,66      |               |              |             |               |             |               | 2,00          |            |             | 34,14     |              |             |                 |               |                |            |          |              | 14,78        |              |            |
| 1.7             | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | 3,38           | 2,04                                  | 0,22      |              | 0,22       | 0,05          | 0,12         | 0,10        | 0,15          | 0,03        |               | 0,05          | 0,20       |             |           | 0,04         | 0,10        | 0,06            |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 1.8             | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 1.9             | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 1.10            | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 2               | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            | -       | 8.731,43       |                                       | 1,80      |              |            | 1,30          |              |             |               | 2.351,64    |               | 1.087,05      | 612,60     | 1.199,09    | 269,06    | 112,83       | 109,67      |                 |               | 495,54         | 476,14     | 381,10   |              | 180,86       | 106,71       | 1.346,04   |
| -               | Trong đó:                                                                                                                                             | -       | -              |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 2.1             | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP | 4,10           |                                       | 1,80      |              |            | 1,30          |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              | 1,00        |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 2.2             | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP | 55,30          |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              | 55,30      |
| 2.3             | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPH/NNP | 1.984,72       |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               | 149,10     | 171,55      | 84,45     |              |             |                 |               | 495,54         | 63,84      | 381,10   |              | 154,26       |              | 484,88     |
| 2.4             | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | 6.687,31       |                                       |           |              |            |               |              |             |               | 2.351,64    |               | 1.087,05      | 463,50     | 1.027,54    | 184,61    | 112,83       | 108,67      |                 |               |                | 412,30     |          |              | 26,60        | 106,71       | 805,86     |
| 3               | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4               | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        | -       | 2,21           | 2,20                                  |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               | 0,01       |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| -               | Trong đó:                                                                                                                                             | -       | -              |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4.1             | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4.2             | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | MHT/OTC | 2,20           | 2,20                                  |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4.3             | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK | 0,01           |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               | 0,01       |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4.4             | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | MHT/CSK |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |
| 4.5             | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | MHT/TMD |                |                                       |           |              |            |               |              |             |               |             |               |               |            |             |           |              |             |                 |               |                |            |          |              |              |              |            |